

Công Ty CP Quản Lý Quỹ Bông Sen

Phòng 902, 17T6, Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội

Điện thoại: 04.62818404 Fax: 04.62818405

Mẫu số B01 - CTQ

(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC

ngày 5/9/2011 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Đầu năm
I	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		13,438,623,673	27,027,026,372
I. Tiền và tương đương tiền	110		2,009,407,723	698,573,086
1. Tiền	111	V.01	309,407,723	698,573,086
2. Tương đương tiền	112		1,700,000,000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	10,664,225,935	11,297,526,698
1. Đầu tư ngắn hạn khác	121		11,982,159,020	12,633,764,783
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(1,317,933,085)	(1,336,238,085)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		330,223,018	(862,573,025)
1. Phải thu khách hàng	131		-	-
2. Trả trước cho người bán	132		22,142,112	859,064
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	V.03	51,785,923	38,653,816
5. Các khoản phải thu khác	135	V.04	256,294,983	512,051,333
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	(1,414,137,238)
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		434,766,997	15,893,499,613
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		87,814,928	88,195,383
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.06	322,620,069	315,092,582
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		24,332,000	15,490,211,648
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		13,088,673,555	356,305,446
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		(1,418,361,983)	-
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(1,418,361,983)	-
II. Tài sản cố định	220		323,415,708	356,305,446
1. Tài sản cố định hữu hình	221		323,415,708	356,305,446
- Nguyên giá	222		694,422,911	732,588,290
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(371,007,203)	(376,282,844)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		99,000,000	99,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(99,000,000)	(99,000,000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-

35
CÔNG TY
CỔ PHẦN
QUẢN LÝ
BÔNG SEN
Đ. ĐỒNG DÀ -

3. Đầu tư dài hạn khác	258	-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259	-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260	14,183,619,830	-
1. Chi phí trả trước	261	-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263	14,183,619,830	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	26,527,297,228	27,383,331,818

NGUỒN VỐN			
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	292,124,808	975,970,819
I. Nợ ngắn hạn	310	262,225,068	947,471,822
1. Vay ngắn hạn	311	-	-
2. Phải trả người bán	312	-	-
3. Người mua trả tiền trước	313	-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	21,115,688	38,911,099
5. Phải trả người lao động	315	54,575,064	-
6. Chi phí phải trả	316	27,390,000	28,140,000
7. Phải trả nội bộ	317	-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	19,461,328	31,429,774
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	-
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	10,194,294	10,194,294
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327	-	-
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328	129,488,694	838,796,655
II. Nợ dài hạn	330	29,899,740	28,498,997
1. Phải trả dài hạn người bán	331	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338	-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	-	-
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359	29,899,740	28,498,997
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	26,235,172,420	26,407,360,999
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	25,000,000,000	25,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	1,235,172,420	1,407,360,999
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	26,527,297,228	27,383,331,818

N
QUỸ
EN
P. H&A

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Mã số	Quý này	Đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cố định thuê ngoài		001	-	-
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		002	1,257,039,000,000	1,257,039,000,000
3. Tài sản nhận ký cược		003	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		004	-	-
5. Ngoại tệ các loại		005	-	-
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ		006	997,160,000	997,160,000
6.1. Chứng khoán giao dịch		007	997,160,000	997,160,000
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch		008	-	-
6.3. Chứng khoán cầm cố		009	-	-
6.4. Chứng khoán tạm giữ		010	-	-
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán		011	-	-
6.6. Chứng khoán phong toả chờ rút		012	-	-
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch		013	-	-
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay		014	-	-
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch		015	-	-
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ		020	-	-
8. Tiền gửi của nhà đầu tư uỷ thác		030	2,652,886,467	1,188,790,498
- Tiền gửi của nhà đầu tư uỷ thác trong nước		031	1,245,236,037	14,360,954
- Tiền gửi của nhà đầu tư uỷ thác nước ngoài		032	1,407,650,430	1,174,429,544
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư uỷ thác		040	26,769,253,716	25,078,140,485
9.1. Nhà đầu tư uỷ thác trong nước		041	5,357,254,140	3,090,834,716
9.2. Nhà đầu tư uỷ thác nước ngoài		042	21,411,999,576	21,987,305,769
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư uỷ thác		050	3,815,286,694	287,116,152
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư uỷ thác		051	351,526,216	199,716,201

Kế toán trưởng

TRẦN THỊ ANH ĐÀO



Hà Nội, ngày 18 tháng 7 năm 2014

Giám đốc

NGUYỄN ĐỨC TÀI

Công Ty CP Quản Lý Quỹ Bông Sen
Phòng 902, 17T6, Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội
Điện thoại: 04.62818404 Fax: 04.62818405

Mẫu số B02- CTQ
Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 2 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng VN

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
			Quý báo cáo	Lũy kế đến cuối quý báo cáo	Quý này năm trước	Lũy kế đến cuối quý này năm trước
A	B	C	1	2	3	4
1. Doanh thu	01	III/5	410,333,106	820,127,749	1,667,674,985	3,180,821,168
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01- 02)	10		410,333,106	820,127,749	1,667,674,985	3,180,821,168
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11		356,484,873	786,158,462	747,809,436	1,190,223,575
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10 - 11)	20		53,848,233	33,969,287	919,865,549	1,990,597,593
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		214,461,667	410,296,828	228,095,145	471,970,754
7. Chi phí tài chính	22		18,262,800	-18,305,000	-24,115,300	14,078,000
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		362,887,804	729,216,853	1,844,340,364	2,280,698,872
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-25)	30		-112,840,704	-266,645,738	-672,264,370	167,791,475
10. Thu nhập khác	31		53,591,827	94,457,159	303,165,621	852,112,924
11. Chi phí khác	32					
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		53,591,827	94,457,159	303,165,621	852,112,924
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		-59,248,877	-172,188,579	-369,098,749	1,019,904,399
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					347,248,787
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		-59,248,877	-172,188,579	-369,098,749	672,655,612
17. Lãi trên cổ phiếu	70		-34	-69	-148	269

Kế toán trưởng

TRẦN THỊ ANH ĐÀO

Hà Nội, ngày 18 tháng 7 năm 2014
Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN
QUẢN LÝ QUỸ
BÔNG SEN
Đ. ĐỒNG ĐÀ - TP. HÀ NỘI
NGUYỄN ĐỨC TÀI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Phương pháp trực tiếp)
Quý 2 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm nay	Năm trước
A	B	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	110,819,788	3,138,285,627
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02	-	-
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(843,494,626)	(895,192,320)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	(570,369,623)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	119,885,121,792	1,015,383,533,862
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(119,540,029,016)	(1,016,199,204,758)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(387,582,062)	857,052,788
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(300,000,000)	(1,500,000,000)
4. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24	1,998,416,699	407,692,500
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1,698,416,699	(1,092,307,500)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn cho các CSH, mua lại CP của CTy đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(550,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(550,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	1,310,834,637	(785,254,712)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	698,573,086	12,299,339,042
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	2,009,407,723	11,514,084,330

Kế toán trưởng

TRẦN THỊ ANH ĐÀO

Ngày 18 tháng 7 năm 2014
Giám đốc
NGUYỄN ĐỨC TÀI

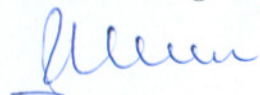
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		25,000,000,000	25,000,000,000					25,000,000,000	25,000,000,000
10. Lợi nhuận chưa phân phối		1,271,875,980	1,407,360,999	765,112,224			172,188,579	2,036,988,204	1,235,172,420
Cộng		26,271,875,980	26,407,360,999	765,112,224	-	-	172,188,579	27,036,988,204	26,235,172,420

Kế toán trưởng



TRẦN THỊ ANH ĐÀO



Lập, ngày 18 tháng 7 năm 2014

Giám đốc

NGUYỄN ĐỨC TÀI

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ BÔNG SEN
Địa chỉ: Phòng 902, 17T6, Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội
Điện thoại: 0462818404 Fax: 0462818405

Mẫu số B 09- CTQ
(Ban hành theo TT số 125/ 2011 /TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Quý 2 - 2014**

I - Đặc điểm hoạt động của công ty

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Quản lý Quỹ Bông Sen (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Bông sen theo Giấy phép số 35/UBCK-GP do Ủy ban chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 10 tháng 3 năm 2009, giấy phép điều chỉnh số 26/GPĐC-UBCK của Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp ngày 05 tháng 01 năm 2012 và giấy phép điều chỉnh số 53/GPĐC-UBCK của Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp ngày 14 tháng 11 năm 2012.

Vốn Điều lệ của Công ty là 25.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Phòng 902 tòa nhà 17T6, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Ngành, nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty bao gồm quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Tổng số nhân viên

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 9 người.

Số nhân viên có chứng chỉ hành nghề quản lý Quỹ: 6 người

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Áp dụng Chuẩn mực

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chế độ kế toán áp dụng

Từ ngày 1/1/2012, công ty áp dụng Chế độ Kế toán áp dụng cho Công ty quản lý Quỹ ban hành kèm theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính thay vì chế độ kế toán áp dụng cho Công ty quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán theo Quyết định số 62/2005/QĐ-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 14 tháng 9 năm 2005.

Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính đã đổi tên và bổ sung thêm một số tài khoản kế toán và cung cấp hướng dẫn về việc hạch toán các khoản phải thu từ các giao dịch kinh doanh chính, dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư, doanh thu từ các giao dịch kinh doanh chính và cung cấp các dịch vụ khác, các chi phí phát sinh từ giao dịch các giao dịch kinh doanh chính, chi phí quản lý chung, các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán liên quan đến việc ghi nhận chứng khoán của công ty quản lý quỹ và các giao dịch phát sinh từ hoạt động quản lý danh mục đầu tư.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

IV - Các chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Đối với số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân

hàng nhà nước Việt Nam công bố tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được ghi nhận là thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2014 (Số năm)
Thiết bị văn phòng	3
Phương tiện vận tải	10

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình tại Công ty thể hiện giá trị phần mềm kế toán với nguyên giá là 99.000.000 đồng được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian sử dụng ước tính là 5 năm.

Kế toán các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Giá vốn của các chứng khoán được xác định là bán ra trong kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Ghi nhận các khoản dự phòng phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá chứng khoán

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng

tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi, bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập cho từng loại chứng khoán tại thời điểm kết thúc năm tài chính khi giá thị trường cùng thời điểm thấp hơn giá trị đầu tư ghi nhận ban đầu.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở giao dịch chứng khoán HCM) tại ngày 30 tháng 6 năm 2013.

Giá trị thị trường của các chứng khoán chưa niêm yết được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi 03 (ba) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ không được trích lập dự phòng do không đủ căn cứ để đánh giá lại.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí trả trước:

Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước tuân theo phương pháp thời gian hữu dụng xác định

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ sử dụng trong kỳ.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo tiến độ và thời hạn hợp đồng thực hiện và theo nội dung hợp đồng quy định

Trích lập bảo hiểm thất nghiệp

Bảo hiểm thất nghiệp được tính toán và trích lập theo những quy định của Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn hiện hành

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh của công ty bao gồm:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo vốn thực tế góp của cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu

Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả sản xuất kinh doanh

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu hoạt động nghiệp vụ: doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối năm

- Doanh thu hoạt động tài chính.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia: doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn. Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch chứng khoán được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Việc bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

- Tiền lãi: doanh thu được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ
- Cổ tức và lợi nhuận được chia: doanh thu được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:
- Lỗ do vốn góp đầu tư từ bên ngoài: được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh:
- Lỗ đầu tư chứng khoán: được lập cho từng loại đầu tư chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá trị thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách
- Chi phí đi vay: ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế
- Chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá dùng hạch toán và tỷ giá thực tế thanh toán

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư

Công ty thực hiện ghi nhận dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư theo hướng dẫn hạch toán của thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính. Mức trích lập quỹ theo quy định của Ban giám đốc Công ty là 0,01% trên giá trị tài sản ròng của quỹ và tổng giá trị đầu tư của các hợp đồng quản lý danh mục đầu tư hiện Công ty đang quản lý.

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Chứng khoán của công ty quản lý quỹ

- Chứng khoán của công ty quản lý quỹ được ghi nhận theo mệnh giá của chứng khoán đang sở hữu và chi tiết theo tình trạng lưu ký của chứng khoán đang sở hữu.

Hoạt động quản lý danh mục đầu tư

Theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính, tất cả các giao dịch liên quan đến hoạt động quản lý danh mục đầu tư được ghi nhận bởi các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: Đồng

01 - Tiền và tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	29,052,876	3,137,311
- Tiền gửi Ngân hàng	280,354,847	695,435,775
- Tương đương tiền	1,700,000,000	
Cộng	2,009,407,723	698,573,086

02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

		Cuối kỳ		Đầu năm
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Tiền gửi có kỳ hạn		10,172,382,435		10,823,988,198
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	101,721	1,809,776,585	101,721	1,809,776,585
<i>Chi tiết danh mục cổ phiếu bị giảm giá</i>				
HAG	3	72,600	3	61,500
PAC	43	933,100	43	834,200
SHI	20,202	113,131,200	20,202	94,949,400
TTF	4	38,400	4	25,200
Saraecom	50,000	-	50,000	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(1,317,933,085)		(1,336,238,085)
Cộng		10,664,225,935		11,297,526,698

03 - Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	51,785,923	38,653,816
Cộng	51,785,923	38,653,816

04 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu khác	256,294,983	512,051,333
Cộng	256,294,983	512,051,333

06 – Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	315,092,582	315,092,582
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	7,527,487	
Cộng	322,620,069	315,092,582

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình			
Số dư đầu năm	657,794,711	74,793,579	732,588,290
- Mua trong kỳ			-
- Đầu tư XD CB hoàn thành			-
- Tăng khác			-
- Thanh lý, nhượng bán		38,165,379	38,165,379
- Giảm khác			-
Số dư cuối kỳ	657,794,711	36,628,200	694,422,911
Giá trị hao mòn lũy kế			-
Số dư đầu năm	301,489,265	74,793,579	376,282,844
- Khấu hao trong kỳ	32,889,738		32,889,738
- Tăng khác			-
- Thanh lý, nhượng bán		38,165,379	38,165,379
- Giảm khác			-
Số dư cuối kỳ	334,379,003	36,628,200	371,007,203
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình			-
- Tại ngày đầu năm	356,305,446	-	356,305,446
- Tại ngày cuối kỳ	323,415,708	-	323,415,708

11 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Phần mềm kế toán
Nguyên giá TSCĐ vô hình	
Số dư đầu năm	99,000,000
Số dư cuối kỳ	99,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	99,000,000
- Khấu hao trong kỳ	
Số dư cuối kỳ	99,000,000
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	
- Tại ngày đầu năm	
- Tại ngày cuối kỳ	

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế thu nhập cá nhân	19,340,174	38,408,599
- Các loại thuế khác	1,775,514	502,500
Cộng	21,115,688	38,911,099

17- Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí kiểm toán	23,500,000	25,000,000
- Chi phí khác	3,890,000	3,140,000
Cộng	27,390,000	28,140,000

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	10,194,294	10,194,294
- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	129,488,694	838,796,655
- Phải trả phải nộp khác	19,461,328	31,429,774
Cộng	159,144,316	880,420,774

22 - Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư

	Quý 2/2014	Quý 2/2013
- Số dư đầu năm	28,498,997	185,650,425
- Số hoàn nhập trong kỳ		
- Số trích lập trong kỳ	1,400,743	18,666,817
- Số dư cuối kỳ	29,899,740	204,317,242

24 - Tiền gửi của nhà đầu tư uỷ thác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Khách hàng trong nước	1,245,236,037	14,360,954
Khách hàng nước ngoài	1,407,650,430	1,174,429,544
Cộng	2,652,886,467	1,188,790,498

25 - Danh mục đầu tư của nhà đầu tư uỷ thác**25.1. Nhà đầu tư uỷ thác trong nước**

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Cổ phiếu niêm yết	5,357,254,140	3,090,834,716

25.2. Nhà đầu tư uỷ thác nước ngoài

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Cổ phiếu niêm yết	13,839,967,576	10,817,672,664
- Cổ phiếu chưa niêm yết	7,572,032,000	7,572,032,000
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	3,597,601,105

26. Các khoản phải thu của nhà đầu tư uỷ thác

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu về giao dịch chứng khoán	3,571,190,000	-
- Phải thu phí quản lý	129,488,694	148,796,655
- Phải thu cổ tức	114,608,000	79,296,000
- Lãi được nhận	-	59,023,497
Cộng	3,815,286,694	287,116,152

27. Các khoản phải trả của nhà đầu tư uỷ thác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải trả về giao dịch chứng khoán	297,656,760	161,062,385
- Phải trả thuế	20,998,015	7,865,908
- Phải trả phí quản lý	30,787,908	30,787,908
- Phải trả phí môi giới	1,127,833	
- Phải trả phí lưu ký	955,700	
Cộng	351,526,216	199,716,201

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

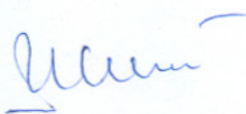
Đơn vị tính: Đồng

28. Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ (Mã số 01)	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
- Doanh thu hoạt động quản lý quỹ ĐTCK và công ty ĐTCK		718,129,624
- Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	65,333,106	99,545,361
- Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	345,000,000	850,000,000
Cộng	410,333,106	1,667,674,985

30. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
- Chi phí hoạt động quản lý quỹ ĐTCK và công ty ĐTCK	35,648,487	198,904,718
- Chi phí hoạt động quản lý danh mục ĐTCK	178,242,437	119,342,831
- Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	142,593,949	429,561,887
Cộng	356,484,873	747,809,436

31. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
- Lãi tiền gửi	213,959,667	227,367,445
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	502,000	727,700
Cộng	214,461,667	228,095,145

Kế toán trưởng



TRẦN THỊ ANH ĐÀO



Lập ngày 18 tháng 7 năm 2014

Giám đốc

NGUYỄN ĐỨC TÀI